

Bầy. Run. Xem « bầy-bầy ».

Bầy

Bầy. Kênh lên, cao thấp không bằng nhau, trở về vật gì kê không cân, một đầu bị sức nặng đè xuống, một đầu nhẹ hơn nổi bốc lên.

Bầy. Đồ dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại : *Đánh bầy, mắc bầy.*

Bầy cặp. Tức là bầy kẹp. Một thứ bầy bắt chuột, có khi dùng nghia bóng là cái mưu để đánh lừa người ta. || **Bầy càn.** Bầy đánh cò vạc và các giống chim ăn dưới nước. || **Bầy cò-ke.** Bầy rất nhạy để đánh cụp chó : *Bơm già mắc bầy cò-ke* (T-ng). || **Bầy đập.** Một thứ bầy bắt các cây cáo. || **Bầy lỗ.** Bầy có trông mắc vào đầu, bốn gọng để ngửa dưới lỗ, chim nào mổ cái mồi dưới lỗ thì trông thất vào cổ. || **Bầy thắt cổ.** Thứ bầy bắt khỉ bắt cáo.

Bậy

Bậy. Càn, nhảm, không cần-thận, không thứ-tự : *Làm bậy, nói bậy, bỏ bậy.*

Bậy-bạ. Càn rỡ, luộm-thuộm.

VĂN-LIỆU. — Khi say đánh bậy nhau rồi, *Tỉnh ra mới biết là người anh em* (C-d).

Be

Be. 1. Cơi lên thành bờ, đắp đất để ngăn nước : *Be bờ ngói, be bờ ruộng v. v.* — 2. Đong cái gì đã đầy rồi lại dùng ngón tay ngăn lại không cho rơi lẫn xuống : *Bán đong buong, buong đong be* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Công anh đắp đập be bờ, *Để cho người khác mang lờ đến đơm* (C-d).

Be. Tiếng kêu, thường dùng hai tiếng : *Nói be-be, kêu be-be.*

Be. Cái chai nhỏ đựng rượu.

VĂN-LIỆU. — Cơi trầu be rượu đem ra trình làng (C-d). — *Rượu ngon trong be, chè đặc dưới ấm* (T-ng). — *Rượu ngon chẳng lọ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). — *Sống ở nhân-gian đánh chén nhè, Chết xuống âm-phủ giắt kè-kè. Diêm-vương phán hỏi mang gì thế ? Be !* (thơ cổ). — *Tết nhà nghèo cá cái gì dẫu, đánh vại be củ tỏi, Khách nhà nọ đâm ương ra đó, nói ba chuyện cà riêng* (câu đối cổ).

Be-bét. Nát dừ : *Quần ngựa dẫm be-bét cả ruộng lúa.* Giấy dính nhiều : *Ngã xuống vũng lầy, quần áo lấm be-bet.* Nghĩa bóng là say rượu : *Say be-bét.*

Bé

Bé. Nhỏ, kém : *Chữ bé bằng con kiến.* Có khi nói ngược nghĩa là to, có ý mỉa : *Đầu sư há phải gì bà vãi, bà-nợ con ong bé cái lằm* (X-H).

Bé-bé. Bé hơn một ít, không bé hẳn. || **Bé con.** Đứa trẻ con còn bé. || **Bé mọn.** Bé nhỏ, hèn mọn. || **Bé thơ.** Còn ít tuổi, còn dại : *Thương hai con dại bé thơ, cho nên lòng mẹ ngàn-ngor thêm phiền* (C-d). || **Bé tí.** Bé lắm, bé bằng một tí. || **Bé tí tí tí.** Bé nhỏ quá : *Thân em bé lí tí tí, các bà các chị, em thì ở tay* (cái kim).

VĂN-LIỆU. — *Bé người to con mất* (T-ng). — *Bé người đòi chơi trèo* (T-ng). — *Bé chẳng vin cả gậy cành* (T-ng). — *Bé thì con mẹ con cha, Lớn thì con vua con chúa* (T-ng). — *Bé người con nhà bác, lớn xác con nhà chủ* (T-ng). — *Bé xé ra to* (T-ng). — *Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi hỏi nợ* (T-ng). — *Mèo bé bắt chuột con* (T-ng). — *Ai ăn cau cười thì đến, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng* (T-ng). — *Trẻ thì bé dại thơ ngây, Già thì lẫn lộn biết ngày nào khôn* (C-d).

Bè

Bè. 1. Tre, gỗ, nứa, ghép lại thả sông. 2. Đám cây cỏ tự nhiên kết lại nổi trên mặt nước : *Bè rau, bè ngổ.* Nghĩa bóng nói nhiều người liên-kết với nhau, để giữ gìn bệnh-vực cho nhau : *Ba bè bảy bối.*

Bè. Phe đảng : *Vào bè, bè trung, bè nịnh.*

Bè-bạn (hay là bạn bè). Kết bạn với nhau : *Chọn tình bè bạn được người thi - thư* (Nh-d-m). || **Bè-đảng.** Một bọn có nhiều người liên-kết với nhau.

VĂN-LIỆU. — *Bè ai người ấy chống* (T-ng). — *Bè thì bè lim, sào thì sào sậy* (T-ng). — *Muốn giàu thì buôn bè, muốn què thì tập vật* (T-ng). — *Tháng hè đông bè làm phúc* (T-ng). — *Bên sông thả một bè lau vớt người* (K). — *Lênh-dênh bè ngổ bè dừa, Quần nâu áo vải đầu vừa thì chơi* (C-d). — *Nhà bè nước chảy phân hai. Ai về Gia-định Đồng-nai thì về* (C-d). — *Chẳng thêm ăn gỏi cá mè, Chẳng thêm chơi với những bè tiểu-nhân* (C-d). — *A-đua chắc những mạnh bè, Ai hay quyền ấy lại về tay ai* (Nh-d-m).

Bè. Tên một thứ chim, có nơi gọi là con bồ-nông.

Bè. Tên một thứ cá

Bè. Rộng bè ngang, không được gọn-gàng.

Bè-bè. Rộng bè ngang quá. || **Bè-sè.** Rộng bè ngang và thấp ngắn.

Bè-he. Cách ngồi xếp chân lại đằng sau (cách ngồi của người Cao-mên).

Bè-hè. Hay ngày-ngà gặt-gồng : *Bè-hè, bực-hực.* Nghĩa nữa là xa lánh những việc bẩn-thỉu : *Đàn ông đối với việc sinh nở thường hay bè-hè.*

Bè-nhè. Giọng người say rượu.

Bẻ

Bẻ. Dùng sức bằng-tay làm cho rời ra, cho gãy : *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). Làm cho quay đi quay lại : *Thuyền ai bẻ lái vào bờ, Phải người tráng-sĩ giúp vua đũ về.*

Bê cò. Cách đếm bằng mảnh tre mỏng, bê gấp thành từng khúc eo-quần trông như con cò, mỗi lần bê một khúc. || **Bê cục** hay là **bê khục**. Bê đốt ngón tay hay ngón chân mà có tiếng kêu. **Bê lái.** Cầm lái thuyền đưa đi đưa lại. || **Bê quế.** Dịch chữ «chiết quế». Nghĩa bóng nói người thi đỗ : *Một mai bê quế thêm cung, Bỏ công đèn sách vẫn-phòng bấy lâu* (C-d).

VĂN-LIÊU. — *Mượn gió bê măng* (T-ng). — *Bê đũa cả nắm* (T-ng). — *Con gái mười bảy bê gãy sừng bò* (T-ng). — *Một tay em vùi hai cành, Quả chín thì bê, quả xanh thì đừng* (C-d). — *Đã như bê ngó lia lơ, Lênh-dênh góc bể, bơ vơ bên trời* (Ph-H). — *Tay cầm chiếc đũa đồng tiền, Bê năm bê bảy, tôi nguyện tôi ra* (C-d). — *Hoa sen lai-láng giữa hồ, Gió tay ra bê, sợ chùa có sư* (C-d).

Bê. Bác đi, cãi đi, cho là không phải.

Bê bai. Bê bác chê bai. Nghĩa nữa là déo-dắt, nói về tiếng đàn : *Tiếng cầm tiếng sắt bê bai*. || **Bê bắt.** Xét những điều không phải mà bê bắt người ta : *Xôn-xao bê bắt ồn-ào hỏi tra* (Nh-d-m). || **Bê bắt.** Cũng như «bê bắt». || **Bê lẽ.** Cãi lẽ. || **Bê hành bê tỏi.** Có ý không ưa, thế nào cũng bê được. || **Bê vận.** Bê lẽ này lại bê lẽ khác, bê cho hết lẽ.

Bê

Bê. Có điều trái ý đối với người mà hồ-thẹn.

Bê-bàng. Đối với cảnh, đối với tình lấy làm hồ-thẹn : *Bê-bàng mây sớm đèn khuya* (K). — *Cho duyên dầm-thắm ra duyên bê-bàng* (K). || **Bê mặt.** Thẹn mặt.

Bẹ

Bẹ. Một phần trong thân cây thuộc về loài cau, tre, chuối v. v. để bọc mành, hoa, quả hay thân cây : *Bẹ chuối, bẹ cau, bẹ dừa, bẹ móc v. v.*

Bẹ ben. Bẹ cau non. || **Bẹ mèo.** Bẹ cau chưa có quả. || **Bẹ mo.** Bẹ cau đã khô.

Bẹ. Tên một thứ cá.

Bèm

Bèm-nhèm. Không chừng-chạc đứng đắn.

Bêm

Bêm. Khéo nói, hoạt bát, có ý chê.

Ben

Ben. (Tiếng Nam-kỳ) Bì kíp : *Đi ben theo* (đi theo cho kíp), *Ai ben* (ai bì).

Bén

Bén. I. Bất lửa, cháy : *Cơm bén, — Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén*.

II. Uà, hợp nhau, dính bắt lấy nhau : *Quen hơi bén tiếng*.

Bén-bằng. Thi đỗ được kê tên lên bằng. Nghĩa nữa là đến gần. || **Bén dắc.** Gỗ bầy còn lẫn dắc. || **Bén gót.** Theo

kíp. || **Bén-mãng.** Đến gần cũng nói là bén-mãng. || **Bén rế.** Rế cây đã ăn xuống đất : *Đấy với đây như cây bén rế, Không thương mình hồ dễ thương ai*.

Bén. Sắc : *Con dao cạo này cạo bén lắm*.

Bèn

Bèn. Mỏi, liền, nhân có sự gì mà phải... : *Ông bèn giả cách vô-tri* (Nh-d-m).

Bến

Bến. Dáng hồ thẹn.

Bến-lên. Dáng bộ thẹn-thùng.

Ben

Ben. Hai bên vế đuôi giáp gần chỗ háng : *Nỗi hạch ở ben*.

Beng

Beng. Cũng như nói chêm : *Beng cổ di*.

Beng-beng. Tiếng thanh-la.

Beo

Beo. Tức là con báo, đáng như con hổ mà bé hơn.

Beo. Gầy, nhẵn da, không phẳng-phiu : *Bụng ông dit beo*.

Beo. Cũng như véo : *Beo tai*.

Béo

Béo. Nhiều mỡ, to mập : *Béo như con cun-cút*.

Béo bở. Được lợi, được nhiều, được thỏa lòng tham-cầu : *Món ấy béo bở quá*. || **Béo mếp.** Nói trợn miệng mà không làm được gì. || **Béo mỡ.** Hay nô-đùa : *Ăn cho lắm rồi béo mỡ*.

Béo. Dùng ngón tay cái và ngón tay chỗ để vào một chỗ ở trong người mà cạy lại.

Bèo

Bèo. Một thứ cỏ mọc trên mặt nước : *Đố ai đốt cháy ao bèo, Để anh gánh đá Đông-triều về ngâm* (C-d).

Bèo bọt. Cánh bèo và cái bọt nổi trên mặt nước, nói ví là hèn-mọn hay là lênh-dênh, không có quyền tự-chủ cho mình : *Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau* (K).

VĂN-LIÊU. — *Cạn ao bèo đến đứt* (T-ng). — *Mẹ vợ là bèo trôi sông* (T-ng). — *Rẻ như bèo* (T-ng). — *Đài gương soi đến dẫu bèo cho chững* (K). — *Đề con bèo nổi mây chìm vì ai* (K). — *Hoa trôi bèo dạt đã đành* (K). — *Lênh-dênh mặt nước cánh bèo* (K). — *Lênh-dênh duyên nổi phận bèo, Trách sao cho khỏi nước triều đầy vơi* (C-d). — *Nuôi lợn thì phải vớt bèo, Lấy chồng thì phải nộp cho cho làng* (C-d).

Bèo-nhèo. Nhỏ mọn và bầy-nhầy, mềm nhũn.

Bèo

Bèo. Dùng hai đầu ngón tay cấu vật gì lấy một tí : *Bèo miếng thịt, bèo miếng xôi, — Người nọ bèo thịt người kia cho đau.*

Bèo-lẻo. Hoạt-bát, mau miệng hay nói.

Bẻo

Bẻo. Nhặt-nhẻo, có ý sơ bạc : *Nước nhạt bẻo, — Thiếp toan bồng bẻo con sang, Thấy chàng bạc-bẻo thiếp mang con về (C-d).*

Bẹo

Bẹo. Lấy hai ngón tay bóp thịt lại làm cho đau. Cũng giống như « beo, béo ».

Bép

Bép. Tiếng kêu, vật gì nổ rơi xuống.

Bép-xép. Hay nói sự gì không nên nói cũng nói.

Bep

Bep. Sụp xuống, lồm vào, làm mất cái nguyên hình của vật gì : *Vo tròn lại bóp bep. Nghĩa bóng nói nhọc mệt không ngồi dậy, đứng lên được : Người kia bị gấu nằm bep ba bốn ngày.*

Bep tai. Nói người nghiện thuốc phiện (nằm nghiêng lằm nên bep tai) : *Bọn bep tai.*

Bét

Bét. Nát dừ : *Nát vét, nhũn vét.* Nghĩa bóng là hư hỏng : *Bét việc nhà, vét việc dân.*

Bét nhè. Nói người uống rượu say.

Bét. Cuối cùng, sau cùng, thua kém cả mọi người : *Hạng bet, chạy sau bet.*

Bét tỉ. Nói người thi đấu với nhau mà bị thua : *Thua bet tỉ.*

Bet

Bet. Dí phẳng xuống : *Đạp miếng chì bet ra.*

Bê

Bê. Bê-bộn, không dứt khoát, không trơ-tru.

Bê-bê. Dinh-dớp : *Chân mình những cút bê-bê, Lại cầm bó đuốc mà rê chân người (Ph-ng).* || **Bê-bét.** Dinh-dớp, nhơ bần. || **Bê-tha.** Nói người hay chơi-bời, hay đầu châu đấy, không cần thiết đến công việc gì. || **Bê-trệ.** Làm không chạy việc : *Công việc bỏ bê-trệ.*

Bê. Mang bằng hai tay mà không nhấc cao lên : *Nặng thế thì bê sao nổi.*

Bê. Cái sọt : *Bê đựng vôi của thợ nề.*

Bê. Con bò con còn đương theo mẹ.

Bê. Thứ đồ làm bằng gỗ : *Bê đánh trộm, bê chèo.*

Bê-chệ. Chậm-trễ, bê-bộn.

Bễ

Bễ. Ồm ồm : *Thương mẹ thì bễ lấy con.*

Bễ-bồng. (Tiếng dôi) Cũng một nghĩa như « bễ » : *Bao giờ sen mọc bễ bông, Cha con nhà Nguyễn bễ-bồng nhau đi (Sấm-ngũ).*

VĂN-LIỆU. — *Lấy ai đường-dục bễ-bồng cho anh C-d.* — *Già thì bễ cháu ẵm con, Già dẫu lại muốn cam non trái mùa (C-d).* — *Bồng-bồng bễ-bễ con sang, Đò dọc quan cấm, dò ngang không chèo (C-d).*

Bễ 閉. Đóng lại. Không dùng một mình.

Bễ môn tạ khách 門謝客. Đóng cửa không tiếp khách. || **Bễ môn tu trai** 門修齋. Đóng cửa giữ mình cho được trong sạch. || **Bễ quan tỏa cảng** 關鎖港. Đóng cửa ải, khóa cửa bể, không cho người ngoại-quốc đi lại. || **Bễ-tàng** 藏. Giấu kín, không để lộ. || **Bễ-tắc** 塞. Ngăn lấp, không thông.

Bễ 嬖. Thân yếu, không dùng một mình.

Bễ-ái 愛. Yêu chiều. || **Bễ-nô** 奴. Đưa đẩy tớ thân yếu. || **Bễ-thần** 臣. Người bề-tôi thân yếu. || **Bễ-thiếp** 妾. Người vợ hầu thân yếu.

Bề

Bề. Bên, phía, phần nọ đối với phần kia : *Bề ngang, bề dọc, bề mặt, bề ngoài, bề trong.*

Bề dưới. Người bậc dưới. || **Bề thế.** Có thế-lực, chung quanh có nhiều người phụ-vệ, có thế-thế sắp đặt đẹp-đẽ. || **Bề trên.** Người bậc trên, có nghĩa nữa là đức Chúa Lời, đức vua (Thiên-chúa). || **Bề-tôi.** Các quan đối với vua.

VĂN-LIỆU. — *Ba bề phát súng, bốn bên kéo cò (K).* — *Công tư vẹn cả hai bề (K).* — *Cớ sao chịu ép một bề (K).* — *So bề tài sắc lại là phần hơn (K).*

Bề. Nói về hình-trạng không gọn-ghẽ, không dùng một mình.

Bề-bề. Nhiều quá, hết chỗ nọ đến chỗ kia : *Ruộng bề-bề chẳng bằng nghề trong tay (T-ng).* || **Bề-bộn.** Bừa-bãi, không gọn-gàng. || **Bề-sề.** Tổ cái bộ to béo. || **Bề tê bề tái.** Nói về bộ nằm ngồi nghênh-ngang.

Bễ

Bễ. Cũng gọi là « bien ». Khoảng rộng có nước mặn : *Bễ Trung-quốc giáp với nước ta.*

Bễ ái. Lòng tình-ái chứa-chan như bể : *Xả chi chút phận bèo mây, Làm cho bể ái khi đầy khi vơi (K).* || **Bễ cả.** Bề lớn : *Trên quả đất có năm bề cả (Đại-tây-dương, Ấn-độ-dương, Thái-bình-dương, Nam-băng-dương, Bắc-băng-dương).* || **Bễ cạn.** Xây bằng vôi gạch, dùng để đựng nước

hoặc đề thả cá vàng. || **Bề dẫu**. Bề bồi thành ruộng trồng dẫu. Do chữ « thương-hải biến vi tang-diên ». Nghĩa bóng nói cuộc đời biến đổi bất-thường : *Trải qua một cuộc bề dẫu, Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng* (K).

Bề. Vỡ ra, rơi ra từng mảnh (tiếng trong Nam) : *Đánh bề đầu*.

Bề-nghe. Tiếng Nam-kỳ nói về sự đau xương đau mình, như nói : *Đau bề-nghe*.

BỂ

Bể. Ống thật dẫn không-khí vào làm cho lửa cháy. Đờ dùng của thợ rèn : thợ bạc : *Phì phò như bể lò rào* (T-ng).

Bể-nghe 啤睨. Ngập nghe dòm nom (có ý muốn lấy) : *Bể-nghe thần-khí* (rình cướp ngôi vua).

BỆ

Bệ. Đau mỗi rời rã (tiếng đường Trong) : *Bệ cánh, bệ vai*.

✓ **Bệ**. Chỉ về bộ-dạng. Không dùng một mình.

Bệ-rạc. Coi bộ tồi-tàn. || **Bệ sệ**. Bộ người to béo, đi đứng không được nhẹ-nhàng.

Bệ 陛. Chỗ đề thờ, chỗ vua ngồi, nghĩa là bậc cao, xây bằng gạch, bằng đá hoặc bằng gỗ : *Chưa nặn bệ đã nặn bệ* (T-ng).

Bệ-hạ 〇 下. Tiếng xưng-hô trong khi tấu-dối. Dùng tiếng bệ-hạ nghĩa là không dám nói với vua, chỉ dám nói với người cận-thần ở dưới bệ đề suốt đến tai vua (dịch sách Tàu). || **Bệ-vệ**. Oai-vệ, nghiêm-trang, làm ra bộ dạng bậc đại-nhân.

BỆCH

Bệch. Màu hoen-hoen, không được thật trắng : *Nước da trắng bệch*.

BỀN

Bền. Một phía, một cạnh, không ở chính giữa, dằng nọ đối với dằng kia : *Bền là bên hữu, gian bên, bên cạnh, bên nội, bên ngoại v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Bền* cha cũng kính, *bền* mẹ cũng giải (Ph-ng). — *Giặc bền Ngô, không bằng bà cô bền chồng* (T-ng). — *Ai đem ta đến chốn này, Bền kia thì núi, bền này thì sông* (C-d). — *Đố ai biết bền nào là chắc, có dễ mà bền ấy đó mà thôi* (câu hát nói).

BẾN

Bến. Chỗ thuyền tàu đậu : *Bến dỏ, bến lâu*.

Bến Nghé. Bến ở sông Kinh và Chợ-lớn — Tên bến ở Quảng-yên : *Chị hươn đi chợ Đồng-nai, Đi qua bến Nghé mồm nhai thịt bò* (C-d). || **Bến Ngự**. Thuộc tỉnh Nam-định khi xưa (Quảng-yên cũng ở Bến Ngự). || **Bến Thành**. Bến lên thành cũ Gia-định.

VĂN-LIỆU. — *Một thuyền một bến* (T-ng). — *Trên bến dưới thuyền* (T-ng). — *Cây đa bến cũ, con đò năm xưa* (C-d). — *Chợ quen bến cũ đò xưa mà lăm* (L-V-T). — *Bọt trong bể kiểu bèo đầu bến mê* (C-o). — *Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách* (Ti-bà). — — *Thuyền ai đậu bến Cô-tô* (Đường-thì).

BỀN

Bền. Vững, chắc, dùng được lâu ngày : *Cái dây kia bền, dùng đã lâu ngày mà không đứt*.

Bền chí. Vững chí, không dời đổi. || **Bền lòng**. Không ngã lòng, không sờn lòng. || **Bền mùi**. Mùi lâu không phai.

VĂN-LIỆU. — *Của bền tại người* (T-ng). — *Đứng trong trời đất bền gan đá, Bận với non sông rạng mặt người* (thơ thần đồng-đá).

BỆN

Bện. Kết những thứ dây, sợi, rơm, cỏ, làm cho quấn chặt lấy nhau : *Bện thừng, bện chảo*.

BỆNH

Bệnh (Bính). Che chở hay chống-chế hộ cho người ta.

Bệnh-bè. Kéo bè mà bệnh nhau. || **Bệnh-vực**. Bệnh cho nhau mà nâng đỡ nhau : *Bệnh-vực những người hèn yếu*.

BỆNH

Bệnh. Nổi trên mặt nước.

BỆNH

Bệnh 病. I. (Bính) Đau ốm, các thứ chứng tật : *Bệnh truyền-nhiễm, bệnh sốt rét v. v.*

Bệnh-căn 〇 根. Gốc bệnh : *Chữa thuốc phải dò cho đúng bệnh-căn*. Nghĩa bóng nói cái cội rễ thói quen của người ta. || **Bệnh-hoạn** 〇 患. Đau yếu. || **Bệnh-nhân** 〇 人. Người mắc bệnh. || **Bệnh tật** 〇 疾. Đau ốm. || **Bệnh-tình** 〇 情. Chứng đau yếu ra thế nào. || **Bệnh-viện** 〇 院. Nhà chữa thuốc, tức là nhà thương.

VĂN-LIỆU. — *Bệnh nào thuốc ấy* (T-ng). — *Bệnh quí thuốc tiền* (T-ng). — *Chữa được bệnh không chữa được mệnh* (T-ng). — *Hữu bệnh thì vãi từ phương, Vô bệnh nên hương không mất* (T-ng). — *Phải thang đồng-nữ mới tiêu bệnh chàng* (P-T).

II. Nết xấu, thói quen : *Bệnh hiếu-thẳng, bệnh tham của*. VĂN-LIỆU. — *Bệnh trần đôi đoạn tâm can* (C-o). — *Bệnh Tề-Tuyền dữ nổi lên dùng dùng* (C-o).

BẾP

Bếp. Chỗ lò lửa để đun nấu : *Bắc bếp, nhóm bếp*.

Bếp kiềng. Đồ làm bằng sắt, có ba chân, để bắc nồi đun nấu. || **Bếp khuôn**. Cái khuôn đóng bằng gỗ, để làm chỗ đun nấu. || **Bếp nước**. Nói chung về việc thổi nấu trong nhà-cửa đàn bà coi-sóc.

VĂN-LIÊU. — *Bắt nạt xó bếp* (T-ng). — *Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp* (T-ng). — *Văng đàn ông quanh nhà, văng đàn bà quanh bếp* (T-ng).

Bếp. Tên người coi về việc cơm nước : *Sai người bếp đi chợ mua đồ ăn*. Nghĩa nữa là tên một chức nhỏ của nhà binh, trên hàng lính, dưới hàng cai : *Thầy bếp, chủ-bếp*.

Bết

Bết. Đinh sát vào : *Quần áo dính bết những hồ*.

Bệt

Bệt. Sát xuống : *Ngồi bệt xuống đất, bánh xe bệt xuống bùn*.

Bêu

Bêu. Nêu lên cho mọi người trông thấy : *Bêu đầu, bêu xấu*.

Bêu diều. Tổ sự xấu làm cho người ta chê cười.

VĂN-LIÊU. — *Chém đầu thằng Chích, ních đầu thằng Chiếc, bêu đầu ngọn tre* (câu nói cổ, Chích, Chiếc là tên hai thằng ăn trộm). *Truyền đem chánh pháp bêu đầu* (Nh-đ-m). — *Nặng bêu mặt nịnh, dặt giáy máu là* (Nh-đ-m).

Bêu

Bêu. Nổi trên mặt nước. Xem « lều-bêu ».

Bệu

Bệu. Không chắc thịt, dáng như béo mà không phải béo.

Bi

Bi. Tiếng công : *Bi... tuna bi* (tiếng công xen tiếng trống).

Bi-ba bi-bô. Tiếng người nói to nhỏ chen nhau.

Bi. Viên tròn và nhỏ bằng đá hay bằng thủy-tinh cho trẻ con chơi. Do tiếng Pháp « bille ».

Bi 悲. Thương, không dùng một mình.

Bi-ai 哀. Thương xót. || **Bi-đát** 怛. Thương xót. || **Bi-kịch** 劇. Tấn tuồng thương thảm. || **Bi-quan** 觀. Cảnh-tượng đáng thương. || **Bi hoan** 歡. Thương với vui : *Bi hoan mấy nỗi đêm chầy trăng cao* (K). || **Bi sâu** 愁. Thương xót và buồn rầu. || **Bi-tình** 情. Tình thương. || **Bi thắm** 慘. Thương xót và buồn tình. || **Bi-thu** 秋. Thương cho tiết mùa thu cảnh vật tiêu-diêu : *Giọng bi-thu gọi kẻ cô-phòng* (C-o). || **Bi-thương** 傷. Thương xót đau đớn. || **Bi-tráng** 壯. Vừa bi-ai vừa hùng-tráng.

Bi. 碑 Bia đá. Xem chữ : « bia ».

Bi-chí 誌. Bia đá có đề chữ đề trên mộ làm ghi. || **Bi-đình** 亭. Nhà đề bia.

Bí

Bí. Một loài cây dây có quả nấu ăn được : *Làm trai có chí, trồng bí hơn trồng bầu* (T-ng).

Bí đao. Tên một thứ bí hình dài mà quân như thanh đao. || **Bí lào.** Tên một thứ bí quả tròn mà dẹt như cái nôi đất. || **Bí ngô.** Tên một thứ bí hình tròn ruột đỏ, tục truyền lấy giống từ bên Tàu cho nên gọi là « ngô ». || **Bí phần.** Thứ bí có phần bao ngoài vỏ.

VĂN-LIÊU. — *Cắt dây bầu dây bí, chẳng ai cắt dây chỉ dây em* (Ph-ng). — *Khi xưa ăn đậu ở đâu, Bấy giờ có bí chẻ bầu rằng hỏi* (C-d). — *Làm đàn cho bí leo chơi, Chẳng may bí dột, mừng-lời leo cùng* (C-d).

Bí. Tác, không thông : *Bí tiêu-tiền, bí đại-tiền*. Nghĩa bóng là không được hanh-thông : *Gặp lúc bí*.

VĂN-LIÊU. — *Cờ phải nước bí như bị phải trời mưa* (T-ng). — *Quán-lữ nhờ trời qua vận bí* (Thơ cổ).

Bí 秘. Giấu kín, không hở cho ai biết.

Bí-ân 隱. Giấu kín. || **Bí-mật** 密. Giữ kín một việc gì không tiết-lộ cho ai biết. || **Bí-ngữ** 語. Thứ tiếng nói bí mật, chỉ những người nói biết với nhau, người khác không hiểu được. || **Bí-tàng** 藏. Giấu kín những vật gì quý báu. || **Bí-thư** 書. Một quyển sách bí-mật, không tiết-lộ cho ai biết. || **Bí-truyền** 傳. Nghề gì chỉ có một vài người biết riêng : *Môn thuốc bí-truyền, kiếm-thuật bí-truyền*. || **Bí-mật kết-xã** 密結社. Kết đảng bí-mật.

Bí-ba bí-bô. Tiếng người mới tập nói.

Bí-ba bí-bép. Hay nói, nhanh mồm nhanh miệng quá.

Bí-ba bí-bốp. Tiếng nồ.

Bí-bái. Tên một thứ cây tục gọi là cây then, hột nó gọi là « mĩ-trinh-tử », dùng để làm thuốc.

Bí-be. Tiếng con trẻ học nói.

Bí-beng. Bạng-nặng.

Bì

Bì. Ví, so-sánh : *Thủy-Kiều tài sắc ai bì* (K).

VĂN-LIÊU. — *Bì sao bì phần với với, Bì đôi con đĩ với môi thợ kèn* (C-d). — *Phong lưu phú quý ai bì* (K).

Bì 皮. 1. Da : *Bì trâu, bì lợn*. — 2. Cái vỏ bọc ở ngoài : *Bì gạo, bì cau, bì thóc v. v.*

Bì-phu 膚. Những làn da bọc ở ngoài xương thịt.

Bì 疲. Mệt, yếu, không dùng một mình.

Bì-lao 勞. Nhọc mệt. || **Bì-quyện** 倦. Mỏi mệt.

Bì-bạch. Tiếng vỗ : *Da trắng vỗ bì bạch* (câu đối cổ).

Bì-bì. Nói nét mặt không tươi-tinh, có ý khó-khăn nặng-nề : *Áo tươm-tươm rách, mặt bì-bì nhăn* (Nh-đ-m).

Bỉ-bịch. Nặng-nề khó mang đi được : *Bụng bỉ-bịch*, *ăn khó tiêu* (bụng nặng-nề). Nghĩa bóng nói trong mình không được khoan khoái : *Khi trời khí trời, những người có bệnh thấp thường bỉ-bịch khó tiêu.*

Bỉ-sỉ. Không hay cười, không hay nói.

Bỉ

Bỉ. Lấy ngón tay lượng tiền, hoặc làm bằng gỗ cắt khắc chừng vừa một tiền (60. đồng kẽm) để làm cữ lượng tiền cho tiện : *Bỉ xem được mấy tiền.*

Bỉ 彼. Kề kia, vật kia : *Lạ gì bỉ sắc tư phong* (K).

Bỉ-thử 此. Kia, này : *Bụng bỉ thử* (có ý phân bì so sánh người nọ với người kia).

VĂN-LIỆU. — Ông rằng bỉ thử nhất thì (K).

Bỉ 鄙. 1. Khinh thường. — 2. Quê mùa hủ lậu. Không dùng một mình.

Bỉ-lậu 陋. Hèn kém. || **Bỉ-nhân 人.** Tự xưng mình, nói nhún mình là người quê mùa hèn-hạ. || **Bỉ-tiền 賤.** Quê mùa hèn-hạ.

Bỉ

Bỉ 否. Bí, vít chặt, không thông, nước bí không lưu thông được. *Chảy lạch - Bể tắc*

Bỉ-vận 運. Làm gì cũng không nên, lúc không hanh thông.

VĂN-LIỆU. — Qua con bỉ-cực tới tuần thái-lai. 泰來
Cải may đến

Bỉ

Bỉ. Cái túi quai, hoặc làm bằng cối hay làm bằng gai : *Đám bỉ thóc, chộc bỉ gạo* (T-ng).

Bỉ bẹp. Nghĩa bóng nói yên thân một chỗ dằng như cái bỉ bẹp, không dùng được nữa : *Người đau yếu nằm bỉ bẹp cả ngày.* || **Bỉ gây.** Cái bỉ và cái gây, nói người ăn mày : *Lười biếng thế lại bị gây sớm.*

VĂN-LIỆU. — Ăn mày cầm tinh bị gây (T-ng). — *Bị gây cán dai đất một hòn* (thơ Yên-dỗ).

Bỉ 備. 1. Phòng giữ, dự trước, ít dùng một mình.

II. Đủ, đủ số ấy. Không dùng một mình.

Bỉ thê 體. Đủ lối. || **Bỉ-vị 位.** Ngồi cho đủ chỗ. không làm được việc gì.

Bỉ 被. Mặc phải : *Bị bệnh, bị nạn, bị thương.*

Bỉ can 干. Người đã can án rồi. || **Bỉ-cáo 告.** Người bị thưa, đối với nguyên-cáo là người đi thưa. || **Bỉ-đơn 單.** Người bị kiện, đối với nguyên-đơn là người đi kiện.

VĂN-LIỆU. — Nguyên viết hữu, bị viết vô (T-ng). — *Xin thầy xá tội cho con, Không thì còn sẽ bị đòn hôm nay.*

Bỉ-bị. Không được tỉnh táo nhẹ nhàng, nói người có bệnh. Cũng nói là « bị bị ».

Bia

Bia. I. (Bi) Một tấm đá, khắc các tên người hay các truyện cổ, hay bài văn bài thơ để xưng tụng một người nào : *Bia tiên-sĩ ở Giám, bia dựng ở các đình chùa.*

Bia miệng. Tiếng đề lại đời sau : *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ* (Ph-ng).

II. Chỗ đề làm đích mà bắn : *Lính tập bắn bia.*

Bia

Bia. Mảnh giấy giầy, giấy bồi đóng ở ngoài quyển sách quyền vớ.

Bia

Bia. Thêm đặt, không đặt ra có : *Nói bia, bia chuyện.* *Bia đặt.* Thêm đặt. || *Bia tạc.* Cũng như « bia đặt ».

Bích

Bích 碧. Biếc, màu biếc. Ít dùng một mình.

Bích-thủy 水. Nước biếc.

Bích 壁. Vách, tường. Ít dùng:

VĂN-LIỆU. — Nhà anh nhà ngói ba tòa, Tường bích xây gạch nền nhà đá hoa (C-d).

Bích 璧. Một thứ ngọc quý.

Bích-hoàn 還. Nghĩa bóng nói xin trả lại, tỏ ý quý-báu. || **Bích-phụng 奉.** Cũng như « bích-hoàn ».

Bích

Bích. Một thứ bò tọ dựng thóc : *Thế-thần bích thóc* (phủ Thế-tục).

Bích. Tiếng kêu nặng : *Ngã xuống đánh bích một cái.*

Bích. (Tiếng thông tục). Đánh : *Bích-ngực.*

Biếc

Biếc. Sắc xanh thắm : *Non xanh nước biếc.*

VĂN-LIỆU. — Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng (K).

Biếm

Biếm 貶. 1. Chê bai. Thường dùng với chữ khác như « bao-biếm » (khen chê). — 2. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi, truất ngôi.

Biếm-trích 謫. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi xa. || **Biếm-truất 黜.** Cách chức và đẩy đi xa : *Ông Nguyễn Công-Trứ phải biếm-truất nhiều lần mà tiếng tăm vẫn lừng lẫy.*

Biên

Biên 編. Chép vào sổ sách, chép vào giấy : *Biên tên, biên sổ.*

Biên-bản 本. Những tờ giấy biên những việc gì thuộc về công-sự: *Biên-bản việc bầu-cử, biên-bản việc tổ-tụng, biên-bản việc hình án.* || **Biên ký** 記. Biên chép. || **Biên-lai** 來. Một tờ giấy làm chứng cho một người đã đưa nộp một số tiền gì: *Lý-trưởng trao biên-lai cho người nộp thuế.* || **Biên-niên** 年. Bộ sử-ký chép rõ ràng công việc hàng năm. || **Biên-nhận** 認. Biên vào tờ giấy để làm chứng rằng đã tiếp nhận vật gì. || **Biên-phong** 封. Nói người bị tội hoặc bị vớ nợ, quan đến biên những đồ đạc trong nhà, rồi dán giấy niêm-phong ở cửa: *Trông ngoài cửa đã có tờ biên-phong (Nh-đ-m).*

Biên 邊. Một bên, một phía, ngoài mép chỗ phương xa, ở cõi ngoài: *Nhất biên trọng, nhất biên khinh (một bên nặng, một bên nhẹ). Tầm hàng này nhỏ biên.*

Biên-bỉ 鄙. Cõi đất ở phía ngoài. || **Biên-cảnh** 境. Cõi đất ở phương xa. || **Biên-cương** 疆. Bờ cõi một phương || **Biên-đình**. Một nước ngoài biên-bỉ: *Bổng dàu có khách biên-đình sang chơi (K).* || **Biên-giới** 界. Cũng như « biên-cương ». || **Biên-phòng** 防. Sự phòng bị ở ngoài bờ cõi. || **Biên-thù** 陲. Cũng như « biên-cương »: *Chẳng bằng riêng một biên-thù. Nghênh ngang một cõi biên-thù (K).* || **Biên-tịch** 僻. Chỗ hẻo lánh.

Biên

Biên 變. Vụt mất đi, hóa đi, có hóa không, không hóa có. Sảy ra những việc trái với sự thường: *Thương-hải biến tang-diễn (bề hồi lên hóa ruộng dâu). Biển tướng cải hình, Vừa mới đây đã biến mất người rồi. Nó chỗi biến, nó cũi biến.*

Biến-ảo 幻. (Biến-hoạn) Biến-hóa bất thường, không có hình-tượng nhất-định. || **Biến-binh** 兵. Nói về quỷ-thuat, biến quân nọ sang quân kia. || **Biến-cải** 改. Thay đổi. || **Biến-cách** 革. Thay đổi các công việc. || **Biến-cố** 故. Việc tai-nạn sảy ra. || **Biến-chứng** 症. Đương bệnh này biến bệnh khác. || **Biến-dịch** 易. Biến đổi, nói về hình dáng và công việc. || **Biến-hóa** 化. Không hóa có, có hóa không: *Thần thông biến-hóa.* || **Biến-tướng** 相. Đương tướng này biến ra tướng khác: *Biến-tướng cải-hình.* || **Biến-thiên** 遷. Dời dời, nói về thời-vận: *Thời-vận biến-thiên.* || **Biến-trá** 詐. Đảo-diễn, giả-giối.

Biên

Biên 弁. Mũ bằng da, đồ nhung phục.

Biên-binh 兵. Quân lính

Biên-ngẫu 駢偶. Một lối văn đối nhau như văn chiếu, biều. Cận-thể tức là lối « tứ-lục ».

Biên

Biên 扁. Văn gỗ hình chữ nhật hay là văn đóng, khung để đề những chữ gì do vua ban hoặc tự làm ra: *Cái biên viết chữ ở các đền miếu, Biên treo ngoài cửa hàng.*

Biên-ngạch 額. Biên chữ vàng của vua ban.

VĂN-LIÊU. — Cũng có cũng biên cũng cần dai (Thơ tiến-sĩ giấy).

Biên 騙. Hép hời, kéo-cúi: *Người này có tính biên.*

Biên-lận 吝. Bụng dạ hẹp-hòi, làm việc gì cũng tiếc tiền, không có lòng hào-phóng. || **Biên-tiểu** 小. Bụng dạ hẹp-hòi nhỏ mọn, không có lượng. || **Biên-thiển** 淺. Hẹp-hòi nông nổi.

Biên 騙. Đánh lừa.

Biên-cục 局. Cuộc đánh lừa.

Biên-thước 扁鵲. Tên thầy thuốc có danh tiếng ở bên Tàu đời trước.

Biện

Biện 辯. Bày ra mà nói, nói cho rõ điều phải điều trái.

Biện-bác 駁. Bẻ lẽ mà nói cho đúng lẽ. || **Biện-bạch** 白. Nói cho rõ-ràng. || **Biện-biệt** 別. Phân-biệt điều phải điều trái. || **Biện-hộ-sĩ** 護士. Thầy kiện. || **Biện-luận** 論. Bàn nói cho xác lý-sự. || **Biện-thuyết** 說. Cai lẽ.

Biện 辦. Định-liệu sửa-soạn, cang-đáng các công việc: *Hàng thôn, hàng giáp có bầu người để chủ-trương việc mỗi-biên.*

Biện-dịch 役. Người coi việc ở hàng thôn, hàng giáp, hàng xã. || **Biện-lại** 吏. Một người giữ việc biên-ký. || **Biện-lý** 理. Một chức quan coi việc dưới hàng Thị-lang. || **Biện-sự** 事. Làm việc.

Biếng

Biếng. Trể nhác, không chịu làm việc gì: *Hay ăn làm biếng.*

VĂN-LIÊU. — Làm biếng gặp thì. — Em thương nhớ ai ngơ-ngẩn đầu cầu, lược thưa biếng chải gương tàu biếng soi (C-d).

Biết

Biết. Hiểu được, hay được: *Biết đạo làm người, biết cách ăn ở.*

Biết đầu. Không biết thế nào, không biết chỗ nào: *Biết đầu đến việc triều-đình; biết đầu là lỗ chuẩn-chuẩn.* || **Biết điều**. Biết điều phải điều trái, biết đường cư-xử với mọi người. || **Biết ý**. Hiểu ngầm ý tứ của người ta. || **Biết mùi**. Nghĩa bóng nói đã từng trải, đã qua những sự ấy: *Biết mùi đời. Biết mùi chửi chảnh sạch (T-ng).* || **Biết ơn**. Không quên ơn: *Con phải biết ơn cha mẹ.* || **Biết việc**. Đã am-hiểu những công việc.

VĂN-LIÊU. — *Biết người biết của (T-ng).* — *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe (T-ng).* — *Thờ-công biết mưa, bà chúa lên mây (T-ng).* — *Nằm trong chăn mới biết chăn có rận (T-ng).* — *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân (Ph-ng).* — *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm tơ-tưởng nghĩ ông láng giềng (C-d).* — *Thế-gian thấy bán thì mua, Biết rằng mận nhạt chát chua thế nào (C-d).* — *Dao vàng bỏ dấy kim-nhung. Biết rằng quân-lữ có dùng ta chăng (C-d).*

Biệt

Biệt. Mất tích, không biết đi đâu : *Thằng Căng chú Kiết chạy biệt lên trời.*

Biệt 別. Phân rẽ, khác với nhau : *Biệt lập xã-hiệu* (lập riêng một tên làng khác). *Đồng tính biệt phái* (cùng họ khác chỉ phái).

Biệt-hiệu 號. Một danh-hiệu khác. || **Biệt-ly 離.** Xa cách nhau : *Thấy chàng đau nỗi biệt-ly* (K). || **Biệt-táo 灶.** Ấu riêng, mỗi nhà thỗi mỗi bếp : *Biệt gia biệt táo* (ở riêng ăn riêng). || **Biệt-tịch 席.** Mỗi người ngồi một chỗ, không trông thấy nhau : *Thà rằng biệt tịch chi đồ, Càng trông thấy cảnh thấy chùa càng đau* (C-d). || **Biệt-xã 社.** Ở làng khác : *Hai người ở cùng lòng biệt xã.*

Biểu

Biểu. Kinh, dâng, tặng, đãi : *Biểu bánh, biểu cỗ, biểu phần.*

Biểu-xén. Nói chung về việc biểu : *Nhà quê hơi có cỗ bàn hay có lễ biểu-xén.*

VĂN-LIÊU. — Ông thầy ăn một, bà cốt ăn hai, cái thủ cái tai thì đem biểu chúa (Cân hát).

Biểu

Biểu 瓢. Cái bầu. Ít khi dùng : *Nhất đan nhất biểu, Nhan-tử nghèo mà vui đạo* (Phủ cỗ).

Biểu. San-sẻ. Ít khi dùng : *Biểu đa ích quả* (bớt phần nhiều bù cho phần ít).

Biểu

Biểu 表. 1. Nêu, tỏ ra bề ngoài, làm đầu : *Tộc-biểu* (người thay mặt cho cả họ), *Đại-biểu* (người đứng đầu để thay mặt mọi người). — 2. Bài văn của quan hay của dân dâng lên vua : *Bài biểu trần-tình, Bài biểu tạ ơn.* — 3. Bên ngoài hay bên ngoài : *Biểu-diện* (mặt ngoài), *Biểu-tôn* (cháu ngoại).

Biểu lý 裏. Bên ngoài, bên trong. || **Biểu-tôn 孫.** Cháu ngoại. || **Biểu-huynh 兄.** Anh về bên ngoài, nghĩa là về con cô, con cậu hay con dì. || **Biểu-đệ 弟.** Em về bên ngoài, em con cô con cậu con dì. || **Biểu-điệt 侄.** Cháu về bên ngoài, cháu gọi vợ mình bằng cô hay bằng dì.

Bím

Bím. Bím lấy : *Thằng bé này cứ bím lấy mẹ nó. Bím lấy cành cây cho khỏi ngã.*

Bím. Đuôi sam của người Tàu về đời nhà Thanh.

Bìm

Bìm (Bìm-bìm). Tên một loài cây có dây, thường phải leo bám vào vật khác. (Hột nó gọi là « khiên-nguru » hay là « hắc-sửu », dùng để làm thuốc) : *Dây đồ bìm leo* (T-ng).

VĂN-LIÊU. — Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột dậu cho bìm nó leo (C-d). — *Sắn bìm chửi phạn con-con, Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chẳng* (K).

Bìm-bíp. Tên một loài chim : *Bìm-bíp biết bắt gà con.*

VĂN-LIÊU. — *Phượng-hoàng chắt cánh đuôi đi, Bắt con bìm-bíp đem về mà nuôi* (C-d).

Bìm

Bìm. Im đi, đừng nói nữa, chìm đi mất : *Chìm bìm.*

Bịn

Bịn. Buộc vào : *Buộc bịn.*

Bịn-rịn. 1. Thương mến, quấn-quít, đi không dứt : *Vợ con bịn-rịn.* — 2. Ngủ chưa thật say : *Mười chín bịn-rịn, hai mươi giấc tốt* (nói lúc trăng mọc).

Binh

Binh. Cũng như « bênh ».

Binh 兵. 1. Quân lính để đánh giặc, canh giữ các nơi, hay là châu chực chờ vua ngự và hầu các quan : *Thủy-binh* (lính thủy đóng ở dưới tàu), *Vệ-binh, Cơ-binh v. v.* — 2. Đồ để chém giết người, như cái gươm cái giáo, gọi là « đồ binh ».

Binh-biến 變. Quân giặc đột phá tàn hại. Cũng như « binh-hỏa ». || **Binh-bộ 部.** Bộ coi về việc binh. || **Binh-cơ 機.** Việc cơ-mật trong khi dụng binh. || **Binh-cách 革.** Đồ binh (gươm, giáo, áo giáp) làm bằng da để cho khỏi đâm chém vào người, dùng để nói lúc có giặc-gia : *Gặp cơn binh-cách nhiều nản cũng thương* (K). || **Binh-đao 刀.** Đồ dùng để chém giết trong khi dụng binh : *Ngẫm từ khởi việc binh-đao* (K). || **Binh-gia 家.** Nhà binh, nói chung những người dự việc binh. || **Binh-hỏa 火.** Cũng như binh-biến. || **Binh-khí 器.** Đồ dùng về việc binh, như gươm giáo súng đạn. || **Binh-lương 糧.** Việc binh-lính và việc lương-thuế : *Binh-lương thuế lệ là việc rất cần của lý-trưởng.* || **Binh-mã 馬.** Quân lính và ngựa dùng để đi đánh trận : *Kíp đem binh-mã bỏ đồn tìm quanh* (Nh-d-m). || **Binh-nhung 戎.** Việc đem quân đi đánh giặc : *Phen này động việc binh-nhung* (Nh-d-m). || **Binh-pháp 法.** Những phương-pháp dùng về việc binh, như cách dụng binh, cách bày trận v. v. || **Binh-quyền 權.** Giữ quyền trông coi các binh lính. || **Binh-tình 情.** Tình hình trong khi hai bên đánh nhau : *Nghe binh-tình ở thế nào thử xem* (Nh-d-m). || **Binh-thế 勢.** Thế-lực quân lính mạnh hay yếu. || **Binh-thư 書.** Sách dạy về những cách dụng binh. || **Binh-uy 威.** Dáng mạnh dữ trong khi dụng binh làm cho người sợ hãi : *Binh-uy từ đấy sấm ran trong ngoài* (K). || **Binh-vụ 務.** Việc binh.

VĂN-LIÊU. — *Hầu đem binh-mã đi liền, Xông sương dập tuyết lời miên ải-quan* (L-V-T). — *Con xúc-tích được bao nhiêu binh-mã* (phủ Vương-Lăng).

Binh-bãi. Bọm-bãi xáo-quyet.

Bính

Bính 丙. Tiếng thứ ba trong hàng can : *Bính-lí*, *bính-dần v. v.*

Bính 柄. Chuôi, cán : *Tiểu-bính* (cái chuôi để làm trò cười).

VĂN-LIÊU. — Cha cầm quyền bính thay trời trị dân (H-Tr).

Bính 炳. Sáng tỏ, không dùng một mình.

Bính-chiều 炳. Soi-xét rõ-ràng (thường dùng để viết thơ hay trong các tờ trình, tờ bầm).

Bính 餅. Bánh (ít dùng) : *Trung-thủ nguyệt bính* (bánh mặt trăng trong tiết trung-thu).

Bình

Bình 平. I. Ngay bằng, không chềch-lệch, đều nhau.

Bình-chính 平. Ngay bằng, không chềch-lệch về bên nào. || **Bình-đẳng** 等. Bằng nhau một bậc, coi ai cũng vậy, không kẻ gì đứng bậc hơn kém. || **Bình-địa** 地. Đất bằng : *Gặp cơn bình-địa ba-đào* (K). || **Bình-diễn** 田. Ruộng bằng, không có gò đống. || **Bình-giá** 價. Phải giá, không cao quá, không hạ quá || **Bình-minh** 明. Vừa hết phần đêm sang phần ngày, nghĩa là chính giữa lúc chia ngày đêm ra làm hai phần : *Tung-bưng trời đất bình minh* (K). || **Bình-nguyên** 原. Đồng bằng, một vùng đất bằng-phẳng, ít có rừng núi, trồng trọt được. || **Bình-phân** 分. Chia làm mấy phần đều nhau. || **Bình-phương** 方. Bề mặt vuông, bốn mặt đều nhau. || **Bình-quân** 均. Chia đều nhau. || **Bình-quyền** 權. Quyền ngang bằng nhau. || **Bình-tình** 情. Cừ lấy lòng công-bằng mà nói mà bàn một việc gì, không thiên-vị về bên nào. || **Bình-thân** 身. Bằng mình, ngay mình, đứng yên (tiếng xướng trong khi tế-lễ).

II. Phẳng lặng, yên lặng, không có sự gì lo sợ.

Bình-an 安 (Bính-yên). Yên-ôn, không có tai-nạn : *Gửi thăm hai chữ bình-an*. || **Bình-phục** 復. Trong mình đã được yên mạnh như trước. || **Bình-tĩnh** 靜. Bình-yên, phẳng-lặng. || **Bình-thành** 成. Những việc trong trời đất đã được yên-ôn (việc vua Nghiêu vua Thuấn đời xưa). Có khi mượn để nói công việc của vua : *Bình thành công đức bấy lâu* (K). || **Bình-thế** 世. Đời thái-bình. || **Bình-thì** 時. Lúc thái-bình, dân-sự yên-ôn.

III. Sửa cho bằng, đẹp cho yên.

Bình Ngô 吳. Đánh dẹp giặc Ngô (nước Tàu) : *Ông Nguyễn-Trãi có bài Bình Ngô*. || **Bình-nhung** 戎. Dẹp giặc cho yên. || **Bình-phục** 服. Đánh các quân giặc, khiến cho phải tuân-phục. || **Bình-tâm** 心. Dẹp nổi bất-bình mà bằng lòng vậy : *Bình tâm giảng-khi*. || **Bình-trị** 治. Sửa dọn cho bằng-phẳng, có nghĩa nói cuộc thái-bình.

IV. Thường, lúc bình-thường : *Việc ấy cũng bình-thường*, *người ấy cũng bình-thường*, *quyền văn khá thì phê « bình » hay là « bình thứ »*.

Bình-bình 平. Thường-thường vậy, không lấy gì âm hơn cũng không kém. || **Bình-cư** 居. Lúc bình-thường ở nhà : *Bình cư giữ lấy đạo hằng* (Nh-d-m). **Bình-dân** 民. Người dân thường, không có danh-phận gì. || **Bình-dị** 易. Nói những điều thường-thường dễ biết. || **Bình-nhật** 日. Ngày thường. || **Bình-sinh** 生. Lúc sống ở trên đời : *Bình-sinh chí-nguyên*.

Bình 評. I. Đọc phân-minh từng câu từng điệu : *Bình văn, bình thơ*.

II. Bàn, bàn người hay, người dở, điều phải, điều trái : *Bình-phẩm, bình-luận*.

Bình 萍. Bèo, một loài cỏ ở trên mặt nước.

Bình thủy 水. Bèo với nước. Thường dùng để nói về hai người phải duyên mà gặp gỡ nhau : *Mới hay bình thủy tương-phùng* (K). || **Bình bông** 蓬. Cánh bèo và cỏ bông, trôi lênh-dênh trên mặt nước, dùng để ví người lưu-lạc : *Bình bông còn chút xa-xôi* (K).

Bình 瓶. Đồ đựng bằng sứ bằng sành hay bằng các loài kim : *Bình tích, bình chè, bình vôi, bình hương, bình hoa*.

Bình phổng. Tức là cái ống nhỏ. || **Bình tích**. Bình chứa nước. Cũng nói là « ấm tích ».

VĂN LIÊU. — Chi bằng một bát một bình, Vui bề đạo-đức giảm mình cũng vui (L-V-T). — Dải là gương lộng bình hương bóng lồng (K). — Nào là bình sáp túi trầu (H-Tr). — Nghĩ là bưng kín miệng bình (K). — Quét sân đặt trác sửa bình thấp hương (K). — Rót bình rượu ngọt bưng mâm đào vàng (Nh-d-m). — Thuyền tình vừa ghé tới nơi, Thì đã trăm gâu bình rơi bao giờ (K).

Bình 屏. Bức ché ở trước cửa hay ở trong nhà : *Viên-môn vẽ hồ trước bình*.

Bình-phong 風. Cái bức xây bằng gạch, hoặc làm bằng gỗ để chắn trước mặt, che ở trước cửa để chắn gió. || **Bình-thiên** 天. Mành che ngoài sân, bằng vải hay bằng cột căng, để che ở lộ-thiên.

VĂN-LIÊU. — Vàng lời ra trước bình the vắn đàn (K).

Bình bát. Tên một thứ cây có quả giống như quả na (Paulus Củ).

Bình-định 平定. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ (trước là thành Qui-nhơn).

Bình-khang 平康. Tên một phố có những người ca-xướng ở. Một xóm ở Trảng-an bên Tàu, chỗ mỹ-nữ ở, bây giờ ta thông-dụng gọi phố ả-đào : *Bình-khang nấn-ná bấy lâu* (K).

Bình-nguyên-quân 平原君. Tước của công-tử nước Triệu phong ở đất Bình-nguyên, có tính hào-hiệp, hay kết-nạp tàn-khách, ta thông dụng tiếng Bình-

nguyên-quân đề chỉ những bậc người hào-hiệp : *Khiến người lại nhớ câu Bình-nguyên-quân (K).*

Bình-sơn 屏山. Tên một quả núi ở trước kinh-thành Huế, dáng như cái bình-phong, cho nên cũng gọi là Ngự-bình.

Bình-thuận 平順. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, giáp giới với Nam-kỳ.

Bình

Bính 秉. Cầm, ít khi dùng.

Bính-bút 筆. Cầm bút. Chỉ những người làm sách làm báo : Ông Mỗ bính bút báo. . . || **Bính-quyền** 權. Cầm quyền-chính trong tay. **Bính-văn** 文. Giữ việc viết văn khi lễ lẽ.

Bính

Bính. Phình to ra : Bần bính.

Bính. Bậy, thường dùng để chỉ trẻ con phóng-uế bậy. Nghĩa rộng là phá hoại : Đập bính, phá bính.

Bính

Bính. Tức là chữ « bệnh » đọc sai đi. Xem chữ « bệnh ».

Bíp

Bíp. Dùng cách gian-lậu che mắt người để lấy tiền, hay dùng về cuộc cờ bạc (tiếng không lịch-sự).

Bít

Bít. Bưng kín, ngăn lấp, rào dậu : Bít lối, Bít được miệng bình, miệng vò, ai bít được miệng o miệng di (T-ng). **Bít-tắt.** Cái để mặc vào chân.

Bịt

Bịt. Bao phủ, che kín cả hay một phần : Bịt miệng bụng tai, bịt bát, bịt chén.

Bịt-bùng. Che đây, kín, tối-tăm : Vào cái nhà tối bịt-bùng cả, việc ấy bịt-bùng lắm.

VĂN-LIÊU. — Bịt mắt lấy tiền (T-ng). — Bịt mắt bắt dê (T-ng). — Roi son bịt bạc, bộ nhạc đồng đen (câu hát thề hề). — Ai ai khóa miệng bịt hơi (Nh-đ-m). — Miệng bình bịt kín ai hay (Nh-đ-m).

Biu

Biu. Năm lấy : Biu vào cánh cây, người nọ biu lấy người kia.

Bu-bó. Bận.

Biu

Biu. 1. Cái học, cái túi : Biu áo, biu đựng thuốc đựng trầu. — 2. Xung phồng lên : Biu cổ, biu môi.

Biu-biu. Phình to ra, nặng sẽ xuống : Cái mặt biu biu.

Biu

Biu. Có khi nói là « bũ ». Sẽ môi, tỏ ý chê, dỗi : Biu môi biu mỏ.

Biu

Biu. Một học một gói đeo theo người : Đeo một biu nặng. Nghĩa nữa cũng như cái bấu.

Biu. Tên tục làng Hoài-bảo ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, có ông trạng tục gọi là trạng Biu.

Bo

Bo. Giữ không buông ra, không đứng một mình.

Bo-biu. Cũng như biu-bo, vương-mắc, không rời ra được : Công nợ bo biu. || **Bo-bo.** Cố ý giữ ấy, không bỏ rời ra : Tham tài giữ lợi bo-bo. || **Bo-siết.** Giữ gìn chặt bốp.

VĂN-LIÊU. — Tiên buộc giải yếm bo-bo. Chẳng cho thầy bói thêm lo vào mình (C-d). — Của mình thì giữ bo-bo, Cáo người thì để cho bỏ liếm đi (C-d). — Chẳng ăn chẳng mặc chẳng chơi, Bo bo giữ lấy của trời làm chi (C-d). — Thương cha nhớ mẹ một lòng bo-bo (Ph-H).

Bo-bo. Tên một thứ cây cũng gọi là cây « y-dĩ », hột nó dùng làm thuốc hay là nấu cháo ăn.

Bó

Bó. 1. Dùng cái lạt hay cái dây buộc chặt những vật gì hợp lại với nhau : Bó củi, bó lúa, bó dờ. Nghĩa bóng là buộc lại không làm gì được : Cái khó bó cái khôn (T-ng). — 2. Những vật gì bó lại với nhau cũng gọi là một bó : Trăm bó đuốc cũng bó được con ếch (T-ng).

Bó-buộc. Nghĩa bóng nói không được tự-do, hình như có cái gì buộc giữ lại. || **Bó đọ.** Nghĩa bóng nói ngồi xó một chỗ, không đi đâu, không làm gì, giống như người trong đọ. || **Bó gối.** Cách ngồi lấy tay khoanh lấy đầu gối. Nghĩa bóng là gặp lúc bĩ, không hành-động được : Quán-tử thất-cơ ngồi bó gối, Tiều-nhân đắc chí gầy đàn môi (thơ cổ). || **Bó tay.** Nghĩa bóng nói không làm gì được, hình như người buộc tay lại : Mả chàng Thúc phải ra người bó tay (K).

VĂN-LIÊU. — Bó mo thì thiếu, bó chiều thì thừa (T-ng). — Hàng sừng chết bó chiều (T-ng). — Nghé o nghé o, trong bó mo ngoài trát đất, no gì mà no (truyện cổ, con trâu nói). — Vừa gà vừa chó bó lại cho tròn, ba mươi sáu con, một trăm chân chẵn (câu tính cổ). — Con giàu một bó, cor khó một nền (T-ng). — Bó thân về với triều-đình (K).

Bò

Bò. 1. Đi bằng hai tay và hai đầu gối : Chưa tập bò đã lo lết chạy (T-ng). — 2. Đi sát bụng xuống đất mà đi chậm-chạp : Con rùa bò, con rắn bò, con kiến bò. Nghĩa bóng nói người đi chậm : Từ phố dưới lên phố trên mà bò đến nửa ngày. — 3. Lăn : bon bó (lối đánh đáo cho đồng tiền lăn). — 4. Một miếng đánh vật : Đánh vật miếng bó. — 5. Len-ỏi : Xa thế mà cũng bò đến được.